

BÀI 10 　全員いますか
ZEN-IN　IMASU　KA

先生 Thày giáo	はじめに身長と体重をはかります。 全員いますか。 HAJIMENI　SHINCHÔ　TO　TAIJÛ　O　HAKARIMASU. ZEN-IN　IMASU　KA.	Đầu tiên sẽ đo chiều cao và cân nặng. Tất cả mọi người có mặt chưa?
ロドリゴ Rodrigo	アンナさんがいません。 ANNA-SAN　GA　IMASEN.	Bạn Anna không có ở đây ạ.
アンナ Anna	すみません。遅れました。 SUMIMASEN.　OKUREMASHITA.	Xin lỗi, em đến muộn.



Mẫu ngữ pháp

① IMASU

◈ IMASU là động từ chỉ sự tồn tại của người và động vật.

Ví dụ: ANNA GA IMASU. (Anna có ở đây.)

◈ ARIMASU là động từ chỉ sự tồn tại của vật. ☞ *Xem bài 7*

② MASHITA : Thể quá khứ của MASU

◈ Để đổi động từ thể MASU sang quá khứ, đổi MASU thành MASHITA.

Ví dụ: TABE<u>MASU</u> (ăn) ⇒ TABE<u>MASHITA</u> (đã ăn)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ diễn tả trạng thái thất vọng



Chỉ cần nói từ này là có thể diễn tả được bạn sốc và thất vọng đến mức nào